

Bản án số: 290/2019/HS-PT
Ngày: 14 - 10 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Long
Ông Nguyễn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thọ Định, Kiểm sát viên.

Vào ngày 14 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 244/2019/TLPT-HS ngày 04 tháng 7 năm 2019 đối với bị cáo Lê Văn T và đồng phạm về tội “*Buôn lậu*”, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2019/HS-ST ngày 24-05-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Văn T, sinh ngày 20/5/1987 tại Thanh Hóa.

Nơi cư trú: thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Lê Văn V và bà Lại Thị H; có vợ là Nguyễn Hồng N, có 02 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt giam ngày 06/9/2017, có mặt.

2. Nguyễn Trọng H, sinh ngày 25/12/1981 tại Bình Định.

Nơi cư trú: tỉnh Bình Định; Chỗ ở tạm trú: tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Đ và bà Trần Thị T; có vợ Nguyễn Phạm Thanh P, có 01 con sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt

giam ngày 03/12/2016, có mặt.

3. Nguyễn Thị H L, sinh ngày 13/8/1992 tại Quảng Bình;

Nơi cư trú: tỉnh Quảng Bình; Chỗ ở tạm trú: tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: nhân viên; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Ngọc L và bà Lê Thị Kim N; có chồng là Nguyễn Hữu D có 01 con sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo hiện đang tại ngoại, có mặt.

** Những người bào chữa cho các bị cáo:*

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn T:* Luật sư Bùi Văn P, Công ty luật TNHH MTV P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định, có mặt; và Luật sư Trần Xuân V, Văn phòng Luật sư H, Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trọng H:* Luật sư Trần Văn M, Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng, vắng mặt, bị cáo H đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H L:* Ông Bùi Văn P, Luật sư Công ty luật TNHH MTV P, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Định và bà Lê Thị Xuân M, Luật sư Văn phòng luật sư L, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; đều có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đặng Thị Bích H1, sinh ngày 20/3/1989; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tỉnh Đắk Lắk; Chỗ ở: thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

2. Ông Trần Anh H, sinh năm 1969; nơi cư trú: thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3. Ông Đỗ Tấn T, sinh năm 1983; nơi cư trú: TP Hồ Chí Minh; vắng mặt.

4. Bà Đào Thị Thảo L1, sinh năm 1988; nơi đăng ký hộ khẩu: thành phố Đà Nẵng; chỗ ở: thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

5. Chi cục H quan cửa khẩu Cảng Đà Nẵng; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ thương mại T (công ty T) do Nguyễn Trọng H làm Giám đốc. Ngày 20/7/2016, Công ty T mở 02 tờ khai xuất khẩu tại Chi cục H quan cửa khẩu Cảng Đà Nẵng, hàng hóa khai báo là vải vụn (thuế suất xuất khẩu là 0%). Trong đó:

- Tờ khai số 300917832940/B11 gồm 04 Container (cont) xuất khẩu cho Công ty I tại Ấn Độ, tổng trọng lượng 86.000kg, trị giá 48.160 USD (tương đương 1.072.041.600 đồng);

- Tờ khai số 300918305460/B11 gồm 02 Cont xuất khẩu cho Công ty T Co., LTD tại Thái Lan, tổng trọng lượng 43.000kg, trị giá 24.080 USD (tương đương 536.020.800 đồng).

Cả 02 tờ khai đều được hệ thống phân luồng xanh, thông quan ngày 20/7/2016, toàn bộ hàng hóa được đưa vào khu vực giám sát để chờ xuất khẩu.

Ngày 23/7/2016, Cục Điều tra chống buôn lậu - Tổng cục H quan phối hợp với Chi cục H quan cửa khẩu Cảng Đà Nẵng tiến hành khám xét và trưng cầu V giám định đối với 06 Cont hàng nêu trên, phát hiện:

- Hàng hóa trong 04 cont thuộc tờ khai số 300917832940 B11 là 98.600kg nhôm hợp kim dạng thỏi.

- Hàng hóa trong 02 cont thuộc Tờ khai số 300918305460 B1 1 là 41.130kg đồng phế liệu.

Ngoài 02 lô hàng trên đây, từ ngày 28/5/2016 đến ngày 15/7/2016, Công ty T đã đăng ký tại Chi cục H quan cửa khẩu Cảng Đà Nẵng 10 tờ khai, xuất khẩu 16 cont hàng hóa khai báo là vải vụn; 10 Tờ khai đều được hệ thống phân luồng xanh và 16 cont hàng đã được thông quan, xuất khẩu ra nước ngoài nhưng Công ty T không nộp thuế xuất khẩu, do mặt hàng vải vụn có thuế suất bằng 0%.

Xác minh tại đại lý các hãng tàu M Việt Nam (MCC), Y và H A, Cơ quan điều tra đã thu giữ 12 vận đơn (B/L) gốc; Công ty T giao nộp 12 vận đơn nháp của 12 vận đơn gốc nêu trên. Thông tin trên các vận đơn (gốc và nháp) thể hiện toàn bộ hàng hóa của 12 lô hàng nêu trên đều là Nhôm thỏi hoặc Đồng phế liệu, không phải là Vải vụn như Công ty T khai báo hải quan, trong đó: có 05 Vận đơn thể hiện Công ty T xuất khẩu 12 cont nhôm thỏi, trọng lượng 270.380kg; 07 Vận đơn thể hiện Công ty H xuất khẩu 10 cont đồng phế liệu, trọng lượng 236.965kg. Tổng số hàng hóa xuất khẩu thể hiện trên 12 vận đơn là 22 cont, gồm 270.380kg nhôm thỏi và 236.965kg đồng phế liệu.

Ngày 07/7/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng kết luận: Giá tại thời điểm từ ngày 28/5/2016 đến ngày 20/7/2017 đối với đồng phế liệu là 73.000 đồng/kg, nhôm thỏi là 26.000 đồng/kg. Căn cứ vào kết luận định giá, xác định 22 cont hàng hóa Công ty T và Công ty H đã xuất khẩu nêu trên trị giá 24.328.325.000 đồng (*hai mươi bốn tỷ, ba trăm hai mươi tám triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Căn cứ kết luận định giá, tại Phụ lục ban hành kèm theo Công văn số 4973/TCHQ-TXNK ngày 27/7/2017, Tổng cục H quan - Bộ tài chính kết luận: Tổng số tiền thuế xuất khẩu của 236.965kg đồng phế liệu (thuế suất xuất khẩu là 22%) và 270.380kg nhôm thỏi (thuế suất 15%) là 4.860.139.900 đồng. Như vậy, số tiền thuế xuất khẩu cho 01 cont đồng phế liệu đã xuất khẩu thấp nhất là 330 triệu đồng; cho 01 cont nhôm thỏi đã xuất khẩu thấp nhất là 81 triệu đồng.

Quá trình điều tra vụ án, đã xác định được việc xuất khẩu 12 lô hàng đồng phế liệu và nhôm thỏi của Công ty T và Công ty H được thực hiện như sau:

Lê Văn T là Giám đốc Công ty TNHH xuất nhập khẩu M Việt Nam (Công ty M) vào ngày 07/7/2011 với ngành nghề kinh doanh là buôn bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim.... Ngoài ra T còn thành lập và điều hành hoạt động 02 Công ty khác đều có ngành nghề kinh doanh buôn bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim ... gồm: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đầu tư T (công ty T), do Đỗ Tấn T làm Giám đốc đại diện theo pháp luật; và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ H (công ty H), do Trần Anh H làm giám đốc, đại diện theo pháp luật. Lê Văn T sử dụng pháp nhân công ty H, Công ty T ký hợp đồng bán nhôm thỏi, đồng phế liệu với các công ty nước ngoài là: Công ty R (Hàn Quốc), Công ty B (Singapore), Công ty N (Trung Quốc) và Công ty M (Nhật Bản).

Công ty T và Công ty H mở tài khoản ngoại tệ và tài khoản Việt Nam đồng tại Ngân hàng X Việt Nam - Chi nhánh quận 7, thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là X chi nhánh quận 7) để nhận tiền thanh toán từ nước ngoài bằng hình thức mở L/C và điện chuyển tiền (T/T). Kết quả xác minh tại X Chi nhánh quận 7, xác định: 16 Cont hàng hóa gồm 08 cont đồng phế liệu và 08 cont nhôm thỏi của Công ty T, Công ty H đã xuất khẩu, được các đối tác nước ngoài chuyển thanh toán bằng L/C hoặc tiền mặt vào tài khoản ngoại tệ của hai Công ty tại Exinbank Chi nhánh quận 7, số tiền 23.129.876.253 đồng.

Để có hàng cho Công ty T, Công ty H xuất khẩu, Lê Văn T đã điều hành Công ty M mua gom hàng nhôm thỏi của Doanh nghiệp tư nhân sản xuất thương mại H, Cơ sở đúc kim loại N (Tại thị xã A, tỉnh Bình Định) mua gom đồng phế liệu của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại H (tỉnh Bắc Ninh) và Cơ sở kinh doanh S thuộc Công ty TNHH Thương Mại xuất nhập khẩu M (TP Hồ Chí Minh). Hàng hóa mua gom đưa về kho của Công ty M tại thành phố Đà Nẵng do bà Đào Thị Thảo L1 quản lý và Kho tại TP Hồ Chí Minh do Đào Minh T quản lý.

Khoảng đầu năm 2016, T đã ký kết Hợp đồng dịch vụ với vợ chồng Nguyễn Mạnh H2 và Nguyễn Thị Thủy A thuê hai người làm dịch vụ về thủ tục

xuất khẩu phế liệu nhôm, đồng từ Cảng Đà Nẵng đi một số nước Châu Á, với giá trị trọn gói là 40.500.000 đồng/cont 20 fix. Hợp đồng dịch vụ 01-2016/HĐDV ngày 16/5/2016 có nội dung “*Bên xuất khẩu (bên a) đại diện là Lê Văn T, Đào Thị Thảo L1 thuê 1 Bên xuất khẩu thuê (Bên b) đại diện là Nguyễn Mạnh H2 làm tất cả khâu xuất khẩu hàng phế liệu nhôm, đồng từ lúc kéo cont đến kho (địa điểm báo từng lô qua điện thoại) đến ra cảng làm xong thủ tục có Bill tàu. Giá thanh toán là 40.500.000 đồng/1 cont 20 fix (hàng đóng 25 tấn Max). Bên B chịu trách nhiệm về lô hàng kể từ khi xuất khỏi kho Bên A cho đến khi bên A nhận được Bill tàu gốc*”.

Thực hiện thỏa thuận với Nguyễn Mạnh H2 và Nguyễn Thị Thủy A, mỗi lô hàng xuất khẩu, T chỉ đạo Đặng Thị Bích H1 là nhân viên Công ty M gửi thông tin về chủng loại hàng hóa (đồng vụn hoặc nhôm thỏi), số lượng cont hàng, địa điểm đóng hàng và gửi hợp đồng bán hàng của Công ty H hoặc Công ty T với đối tác nước ngoài cho Nguyễn Thị Thủy A để Thủy A thực hiện các công việc theo thỏa thuận nêu trên.

Khoảng đầu tháng 5/2016, Nguyễn Thị Thủy A và Nguyễn Mạnh H2 thuê Nguyễn Trọng H - Giám đốc Công ty T làm thủ tục xuất khẩu kê khai hàng hóa là vụn vụn (vải rero), mỗi cont được hưởng tiền dịch vụ từ 05 đến 07 triệu đồng. Sau khi H đồng ý, Thủy A và H đã thống nhất cách thức thực hiện như sau: Khi xuất khẩu một lô hàng, Thủy A điện thoại hoặc mail cho H thông tin ban đầu về lô hàng gồm người nhận hàng và địa chỉ người nhận hàng tại nước ngoài, cảng đi, cảng đến số lượng cont để Công ty T đặt chỗ hãng tàu vận chuyển (booking). Sau khi booking, H thông báo cho Thủy A để chỉ định nhà xe vận chuyển thực hiện việc nhận cont rỗng đi đóng hàng. Sau khi đóng hàng, Thủy A thông tin cho H về tên hàng hóa xuất khẩu là vụn vụn, số lượng, đơn giá hàng hóa và số lượng cont để H lập hóa đơn thương mại, danh sách đóng gói của lô hàng và thực hiện mở tờ khai hàng hóa xuất khẩu. Sau khi tờ khai được thông quan, Thủy A gửi mail cho H toàn bộ thông tin thực tế của lô hàng (trong đó thể hiện hàng hóa xuất khẩu là đồng vụn hoặc nhôm thỏi, người xuất khẩu là Công ty T hoặc Công ty H) để H chuyển tiếp cho hãng tàu làm vận đơn. Sau khi hãng tàu phát hành vận đơn, Công ty T nhận vận đơn từ hãng tàu giao cho Thủy A để Thủy A giao lại cho Công ty M của T hoặc phát hành giấy giới thiệu không chỉ để người của bên Công ty M là Lê Văn D (em trai T) nhận vận đơn trực tiếp tại hãng tàu. Các công việc khác liên quan đến lô hàng như điều hành xe đóng và vận chuyển hàng; trả tiền cước vận chuyển đường bộ, đều do phía Thủy A và H2 thực hiện.

Theo thỏa thuận nêu trên, Nguyễn Trọng H đã chỉ đạo nhân viên là Nguyễn Thị H L tiếp nhận thông tin qua điện thoại hoặc mail từ Nguyễn Trọng

H, Nguyễn Thị Thủy A hoặc Đặng Thị Bích H1 (nhân viên công ty M) để thực hiện các thủ tục xuất khẩu hàng hóa đứng tên Công ty T. Cụ thể như sau: Đặt booking qua địa chỉ mail của các hãng tàu theo thông tin tiếp nhận (ban đầu nhận thông tin trực tiếp từ Nguyễn Trọng H, sau đó nhận thông tin từ Nguyễn Thị Thủy A hoặc Đặng Thị Bích H1). Theo chỉ đạo của H, tên hàng hóa xuất khẩu khi đặt booking là “hàng may mặc” hoặc “hàng hóa chung”. Sau khi booking được hãng tàu xác thực, Nguyễn Thị H L chuyển booking qua mail cho Thủy A hoặc Đặng Thị Bích H1 để thuê Công ty V hoặc Công ty VG đi lấy cont rỗng đóng hàng. Nguyễn Thị Thủy A cung cấp bản mẫu hóa đơn thương mại (invoice), danh sách đóng gói hàng hóa (Packing list); cung cấp thông tin về số lượng và đơn giá hàng hóa là “vải vụn” cho L. Theo yêu cầu của Nguyễn Trọng H thì L lập hóa đơn thương mại, danh sách đóng gói thể hiện người xuất khẩu là Công ty T, hàng hóa là “vải vụn” theo số lượng và đơn giá hàng hóa do Thủy A hoặc Hạnh đã thông báo. Tiếp đó, L lập tờ khai xuất khẩu hàng hóa của Công ty T cho đối tác nước ngoài theo thông tin của hóa đơn thương mại, danh sách đóng gói nêu trên. Sau khi tờ khai xuất khẩu được thông quan, L thông báo cho Thủy A để làm thủ tục thanh lý tờ khai. Sau khi thanh lý tờ khai hải quan, Đặng Thị Bích H1 gửi mail cho L toàn bộ thông tin thực tế về lô hàng để L chuyển tiếp cho hãng tàu làm vận đơn. Hãng tàu lập vận đơn nháp gửi mai cho L, L chuyển tiếp cho H1 để kiểm tra; khi H1 xác nhận các thông tin của vận đơn nháp bảo đảm chính xác thì L xác nhận với hãng tàu để phát hành vận đơn chính thức. Thông tin làm vận đơn thể hiện người gửi hàng là Công ty T hoặc Công ty H, tên hàng hóa là “nhôm thời” hoặc “đồng phế liệu”.

Với phương thức nêu trên, từ ngày 28/5/2016 đến ngày 20/7/2016, Nguyễn Thị Thủy A đã trả tiền thuê và hướng dẫn Nguyễn Trọng H, Nguyễn Thị H L sử dụng pháp nhân Công ty T mở 12 tờ khai hải quan khai báo hàng hóa là “Vải vụn” để xuất khẩu cho Công ty T và công ty H 12 lô hàng, gồm 22 cont chứa tổng cộng 236.965kg đồng phế liệu và 270.380kg nhôm thời, trị giá 24.328.325.000 đồng nhưng không phải nộp thuế xuất khẩu số tiền 4.860.139.900 đồng. Trong đó, số hàng đã xuất khẩu trót lọt ra nước ngoài là 16 cont, trọng lượng 195.835kg đồng phế liệu và 171.780 kg nhôm thời. Tổng số tiền bên mua đã thanh toán bằng hình thức L/C hoặc chuyển qua tài khoản ngoại tệ của 1 Công ty T và Công ty H mở tại X Chi nhánh quận 7, TP Hồ Chí Minh là 23.129.876.253 đồng. Lê Văn T đã thanh toán tiền dịch vụ xuất khẩu 16 cont cho vợ chồng Thủy A và Mạnh H2 tổng số tiền 1.090.800,000 đồng. Sau khi khai báo 10 lô hàng, Nguyễn Trọng H đã nhận được từ Thủy A tổng số tiền 195 triệu đồng. Đối với 06 cont chứa 41.130kg đồng phế liệu và 98.600kg nhôm thời đã được thông quan nhưng bị phát hiện nên T chưa thanh toán tiền công cho vợ chồng Thủy A.

Trong quá trình điều tra, Lê Văn T khai nhận hành vi phạm tội của mình và Nguyễn Thị Thủy A, Nguyễn Mạnh H2 như đã nêu trên. Nguyễn Trọng H cũng đã khai nhận hành vi của H, Nguyễn Thị Thủy A, Nguyễn Thị H L như nêu trên và thừa nhận: H biết rõ hàng hóa xuất khẩu là đồng phế liệu hoặc nhôm thỏi, biết loại hàng hóa này phải chịu thuế suất xuất khẩu mức cao nhưng H vẫn chấp nhận thực hiện và chỉ đạo nhân viên Nguyễn Thị H L thực hiện khai báo tên hàng hóa xuất khẩu là “vải vụn” theo yêu cầu của H2 và Thủy A để được hưởng tiền công làm dịch vụ. Quy định của pháp luật hiện hành về thuế và thuế suất xuất khẩu đối với đồng phế liệu là 22%, đối với nhôm thỏi là 15%; theo đó tiền thuế xuất khẩu cho 01 cont đồng phế liệu khoảng 330 triệu đồng, cho 01 cont nhôm thỏi là khoảng 81 triệu đồng.

Vật chứng thu giữ: 41.130kg đồng phế liệu và 98.600kg nhôm hợp kim dạng thanh được chứa trong 06 Container lưu giữ tại Cảng T, Đà Nẵng. Một CPU máy tính của Công ty T (đã qua sử dụng).

Tại Bản án Hình sự sơ thẩm số 26/2019/HS-ST ngày 24/5/2019, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Trọng H, Nguyễn Thị H L phạm tội “Buôn lậu”.

1.1 Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 188; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt: Lê Văn T 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 06/9/2016.

1.2 Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 188; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt: Nguyễn Trọng H 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 03/12/2016.

1.3 Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 188; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt: Nguyễn Thị H L 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 27/5/2019 bị cáo Nguyễn Trọng H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 27/5/2019 bị cáo Nguyễn Thị H L có đơn kháng cáo với nội dung: Phạm tội là do làm theo sự chỉ đạo của Nguyễn Trọng H, khai báo thành khẩn,

tích cực hợp tác với cơ quan chức năng, hoàn cảnh gia đình khó khăn, gia đình có truyền thống cách mạng, xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

- Ngày 30/5/2019 bị cáo Lê Văn T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và đề nghị: các bị cáo T, H có tình tiết giảm nhẹ mới nên đề nghị chấp nhận kháng cáo, xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt; đối với bị cáo L do không có tình tiết giảm nhẹ mới nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tội danh: Lê Văn T đã hợp đồng thuê Nguyễn Thị Thủy A và Nguyễn Mạnh H2 làm thủ tục xuất khẩu nhôm đồng xuất khẩu với giá trị trọn gói là 40.500.000 đồng/cont 20 fix . Sau đó vợ chồng H2 – A đã thỏa thuận với Nguyễn Trọng H - Giám đốc Công ty T làm thủ tục xuất khẩu số nhôm, đồng phế liệu trên, nhưng kê khai hàng hóa là vải vụn (vải rỏ), mỗi cont được hưởng tiền dịch vụ từ 05 đến 07 triệu đồng.

Với phương thức kê khai từ hàng nhôm, đồng sang “Vải vụn” nhằm chiếm đoạt thuế xuất khẩu, từ ngày 28/5/2016 đến ngày 20/7/2016, Nguyễn Thị Thủy A đã hướng dẫn Nguyễn Trọng H, Nguyễn Thị H L sử dụng pháp nhân Công ty T mở tờ khai hải quan khai báo hàng hóa là “Vải vụn” để xuất khẩu cho Công ty T và công ty H 12 lô hàng, gồm 22 cont chứa tổng cộng 236.965kg đồng phế liệu và 270.380kg nhôm thời, trị giá 24.328.325.000 đồng nhưng không phải nộp thuế xuất khẩu số tiền 4.860.139.900 đồng. Trong đó, số hàng đã xuất khẩu trót lọt ra nước ngoài là 16 cont, trọng lượng 195.835kg đồng phế liệu và 171.780 kg nhôm thời. Tổng số tiền bên mua đã thanh toán bằng hình thức L/C hoặc chuyển qua tài khoản ngoại tệ của Công ty T và Công ty H mở tại X Chi nhánh quận 7, thành phố Hồ Chí Minh là 23.129.876.253 đồng. Lê Văn T đã thanh toán tiền dịch vụ xuất khẩu 16 cont cho vợ chồng Thủy A và Mạnh H2 tổng số tiền 1.090.800,000 đồng. Sau khi khai báo 10 lô hàng, Nguyễn Trọng H đã nhận được từ Thủy A tổng số tiền 195 triệu đồng. Đối với 06 cont chứa

41.130kg đồng phế liệu và 98.600kg nhôm thỏi (trong 02 lô hàng tại cảng bị phát hiện) đã được thông quan thì bị phát hiện.

Như vậy, mặc dù không có sự thông đồng rõ từ trước, nhưng số hàng hóa xuất khẩu của Lê Văn T đã được những người mà T thuê làm thủ tục xuất khẩu khai báo gian dối thành vải vụn, chiếm đoạt tiền thuế và các bị cáo cùng chia nhau số tiền này, đây là hành vi buôn lậu nhằm chiếm đoạt thuế xuất khẩu. Bản án sơ thẩm quyết định các bị cáo đã phạm tội “*Buôn lậu*” theo quy định tại khoản 4 Điều 188 của Bộ luật Hình sự là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Lê Văn T:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Trong vụ án này, toàn bộ số hàng hóa là của Lê Văn T, giá trị vật phạm pháp là 24 tỉ đồng, thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Mặc dù không có cơ sở xác định Lê Văn T đã có ý định kê khai gian dối hải quan từ đầu, bởi hợp đồng dịch vụ nêu rõ thuê H2 – Thủy A làm thủ tục xuất khẩu nhôm, đồng; nhưng do chi phí mà H2 đưa ra để làm thủ tục xuất khẩu ít hơn nhiều so với mức thuế xuất khẩu nhôm, đồng nên T cũng đã có ý thức chiếm đoạt tiền thuế của Nhà nước trong việc xuất khẩu hàng hóa của mình. Tuy nhiên trong trường hợp này bị cáo không phải là người chủ mưu, bởi giữa T và H không biết nhau, T không chỉ đạo H, mà H thực hiện hành vi kê khai gian dối từ nhôm, đồng sang vải vụn theo hướng dẫn của vợ chồng Nguyễn Mạnh H2 và Thủy A. Bị cáo T cũng không chỉ đạo hay yêu cầu Nguyễn Mạnh H2 hay Thủy A thực hiện hành vi kê khai gian dối là vải vụn. Trường hợp này Lê Văn T, Nguyễn Trọng H và Nguyễn Mạnh H2, Nguyễn Thị H Anh đều tự thực hiện một phần ở một giai đoạn của công việc, độc lập thực hiện hành vi nhưng các bên đều hướng đến việc chiếm dụng thuế xuất khẩu thông qua hành vi buôn lậu.

Do xác định lại về vai trò, vị trí của bị cáo trong vụ án và tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo bổ sung một số chứng cứ mới như đã nộp số tiền 30.000.000 đồng để khắc phục hậu quả một phần, có nhiều Giấy khen về danh hiệu “*người tốt việc tốt*” của các địa phương, tích cực tham gia các hoạt động nhân đạo giúp đỡ cộng đồng và có nhiều Thư cảm ơn của các Cơ quan, đơn vị; từ đó xem xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo H: Bị cáo là người đã trực tiếp kê khai gian dối để xuất khẩu 12 lô hàng nhôm, đồng thành 12 lô vải vụn để nhằm chiếm dụng thuế, nên bị cáo là người thực hành tích cực và bị cáo được hưởng lợi 195.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất và mức độ của hành vi phạm tội, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ để xử phạt bị cáo 11

năm tù là đúng pháp luật; tại cấp phúc thẩm bị cáo nộp khắc phục hậu quả số tiền 100.000.000 đồng, đây là tình tiết mới nên xem xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo L: Bị cáo là nhân viên của Nguyễn Trọng H và đây là lần đầu tiên phạm tội, trong vụ án này bị cáo là người giúp sức nhưng có vai trò không đáng kể, bị cáo chỉ thực hiện theo sự chỉ đạo điều hành của H và không được hưởng lợi gì về hành vi buôn lậu của H. Trong quá trình điều tra bị cáo L đã tích cực giúp các cơ quan chức năng làm rõ hành vi phạm tội của các đồng phạm khác, thể hiện sự thành khẩn, ăn năn hối cải; xét về nhân thân và hoàn cảnh thấy cần giảm cho bị cáo một phần hình phạt, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Tuy nhiên do tính chất mức độ của tội phạm và có tình tiết phạm tội nhiều lần nên bị cáo không đủ điều kiện được hưởng án treo, từ đó xét không chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo đối với bị cáo.

[5] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[6] Do kháng cáo của bị cáo được chấp nhận, nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, sửa Bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 188; điểm g khoản 1 Điều 52; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, Xử phạt: Lê Văn T 12 (*Mười hai*) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 06/9/2016.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 188; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự 2015, Xử phạt: Nguyễn Trọng H 10 (*Mười*) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 03/12/2016.

Áp dụng Điểm a khoản 4 Điều 188; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự 2015, Xử phạt: Nguyễn Thị H L 03 (*Ba*) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành án.

2- Án phí hình sự phúc thẩm các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Trọng H, Nguyễn Thị H L không phải chịu.

3- Các quyết định khác còn lại của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV – C. an TPĐN
- Cơ quan CSTHAHS - Công an thành phố ĐN;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- Trại tạm giam Hòa Sơn, công an Đà Nẵng;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long